

NHẬT BẢN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI BỜ ĐÀO NHA VÀ HÀ LAN DƯỚI THỜI TOKUGAWA - MỘT VÀI ĐỐI SÁNH

Đinh Thanh Hoa

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế

Email: hoasuk29a@gmail.com

TÓM TẮT

Nhật Bản - một quốc gia đặc biệt trong quá trình đưng đầu Đông - Tây, với tư cách là một quốc đảo, sớm có truyền thống khai thác biển, nhận thấy những vai trò và nguồn lợi của ngoại thương nên đã sớm mở cửa buôn bán với bên ngoài. Trong đó thời kỳ Tokugawa¹ đã đem lại những chuyển biến lớn trong xã hội Nhật Bản.

Từ trong quá trình đó, Nhật Bản đã diễn ra sự giao lưu với bên ngoài, hình thành những mối quan hệ với các nước trong khu vực và đặc biệt là với những quốc gia xa xôi đến từ phương Tây là Bồ Đào Nha và Hà Lan - họ là những cường quốc thương mại lớn ở châu Âu. Đó là cả một diễn tiến với những khúc quanh khác nhau, tạo ra mối quan hệ đặc biệt giữa các chủ thể.

Bài viết đề cập về mối quan hệ của Nhật Bản với Bồ Đào Nha và Hà Lan dưới thời Tokugawa sẽ góp thêm một khía cạnh, góc nhìn đối sánh về mối quan hệ giữa các chủ thể này, qua đó thấy được những chuyển biến cũng như định hướng chính sách của Nhật Bản với những người bạn tới từ phương Tây.

Từ khóa: *Ngoại giao Nhật Bản, Nhật Bản với phương Tây, Tokugawa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các cuộc phát kiến lớn về địa lí trong thế kỷ XV – XVI được coi như một “cuộc cách mạng thực sự” trong lĩnh vực giao thông và tri thức, nó đưa phương Đông và phương Tây xích lại gần nhau hơn.

Là một quốc gia đặc biệt trong quá trình đưng đầu lịch sử Đông - Tây, một quốc đảo sớm có truyền thống khai thác biển, nhận thấy những vai trò và nguồn lợi của ngoại thương nên Nhật Bản đã sớm mở cửa giao lưu buôn bán với bên ngoài. Trong đó thời kỳ Tokugawa² đã đem lại những chuyển biến lớn trong xã hội Nhật Bản.

¹ Mạc phủ mới của Tokugawa Ieyasu thành lập trên cơ sở những thành quả của Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi. Thời kỳ Tokugawa (hay Edo) đã mang lại 250 năm ổn định cho Nhật Bản.

² Mạc phủ mới của Tokugawa Ieyasu thành lập trên cơ sở những thành quả của Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi. Thời kỳ Tokugawa (hay Edo (1603 - 1868) đã mang lại 250 năm ổn định cho Nhật Bản

Là một quần đảo cách xa đại lục nên Nhật Bản giao lưu kinh tế với bên ngoài chủ yếu bằng đường biển. Đường bờ biển dài (khoảng 29.750km), có 4 hòn đảo lớn là Hokkaido, Honshu, Shikoku và Kyushu, và hơn 3.000 đảo nhỏ, nhiều vũng, vịnh. Bởi vậy, ngay từ khi thành lập, chính quyền Tokugawa đã chủ trương thi hành một chính sách ngoại giao tích cực, cởi mở, mở rộng chế độ Châu ấn nhằm khuyến khích ngoại thương, phục hồi nền kinh tế kiệt quệ do nội chiến. Có thể nói, trong lịch sử Nhật Bản cho đến lúc đó chưa có thời kỳ nào mà vai trò của kinh tế thương nghiệp được đề cao như vậy. Mạc phủ đã cho tổng cộng 350 Châu ấn thuyền (1592 - 1635) ba cột buồm và có trang bị vũ khí ra khơi, phục vụ cho các chuyến giao thương với châu Á.

Từ trong quá trình đó, Nhật Bản đã diễn ra sự giao lưu buôn bán với bên ngoài, hình thành những mối quan hệ với các nước trong khu vực và đặc biệt là với những quốc gia xa xôi đến từ phương Tây là Bồ Đào Nha và Hà Lan - họ là những cường quốc thương mại lớn ở châu Âu. Đó là cả một diễn tiến với những khúc quanh khác nhau, tạo ra mối quan hệ đặc biệt giữa các chủ thể.

2. QUAN HỆ NHẬT BẢN VỚI BỒ ĐÀO NHA VÀ HÀ LAN

2.1. Bồ Đào Nha tới Nhật Bản

2.1.1. Quan hệ kinh tế

Vào thế kỷ XV, Bồ Đào Nha đang xúc tiến sự định hình của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và nâng cao địa vị của giai cấp tư sản. Họ đã đạt thành tựu đáng kể trong lĩnh vực đóng tàu và kỹ thuật hàng hải. Những con tàu lớn, thành cao như tàu Caravela³ đã thay thế những con tàu nhỏ một cột buồm, trong tải thấp và chịu lực kém. Nhiều máy móc, sáng chế ra đời giúp cho những tính toán về hướng đi, tốc độ, định vị tọa độ cho những chuyến đi xa. Tất cả cho phép những nhà thám hiểm tổ chức những chuyến đi tìm nguồn nguyên liệu nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế mới.

Mặt khác, Bồ Đào Nha nhờ có đường bờ biển dài tiếp xúc với Địa Trung Hải, tiếp giáp với Đại Tây Dương. Những hải cảng sâu ở phía Tây rất thuận tiện cho tàu thuyền neo đậu. Hơn nữa, ở đây tập hợp nhiều thương nhân lớn cả trong và ngoài nước buôn bán năng động.

Bên cạnh đó, Giáo Hoàng La Mã đã bảo trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Bồ Đào Nha thực hiện những cuộc viễn chinh đến châu Á. Sự hỗ trợ của Giáo hội cho Bồ Đào Nha không

³ Caravela: Là loại tàu vượt đại dương đã được Christopher Columbus sử dụng để vượt Đại Tây Dương đến châu Mỹ. Tàu Caravela được đóng từ năm 1440, đã trở thành loại tàu vượt đại dương đầu tiên trong lịch sử thế giới, là một dạng khác của con tàu Nefa (Tàu vận tải có buồm, hình bầu dục), có buồm vững chắc, với bánh lái được hoàn thiện. Kích thước nhỏ, kích thước trung bình khoảng 25m chiều dài và 10m chiều rộng, thành cao trên mặt nước của Caravela đã tăng tính cơ động và tốc độ của nó. Tàu Caravela có ba cột buồm rộng với các cánh buồm hình vuông và một cánh buồm đằng sau có hình tam giác rất chắc và mạnh, tốc độ có thể lên đến 10km/h đảm bảo tính chính xác cho sự cơ động và thuận tiện tối đa khi điều khiển tàu. Tàu có một buồng tàu, các thành tàu cao và tay lái ở đầu mũi không sợ bất kỳ thời tiết nào...

đơn giản chỉ là sự giúp đỡ về mặt tinh thần mà ở một khía cạnh khác, đó là sự công nhận về mặt pháp lý đối với những vùng đất mà Bồ Đào Nha xâm chiếm được⁴. Sự kết hợp giữa thương mại và tôn giáo dần trở thành khuynh hướng chỉ đạo, chi phối các toan tính của nhà nước phương Tây trong quá trình xâm nhập và xâm chiếm các thị trường châu Á.

Hội tụ những lợi thế đó, Bồ Đào Nha đã tận dụng để thực hiện những chuyến thám hiểm, sau này là Hà Lan, Anh, Pháp cũng có những phương cách để đi đến châu Á. Những chuyến đi đã có tác động không nhỏ đến hoạt động thương mại quốc tế. Hàng hóa được luân chuyển từ châu Âu sang châu Á và ngược lại đã làm phong phú thêm sản phẩm và tạo dựng các mối quan hệ mới. Từ đó, tạo dựng và mở rộng thị trường trên thế giới, thiết lập mạng lưới thương mại rộng lớn, góp phần thúc đẩy sự ra đời và phát triển của công thương nghiệp Tây Âu cũng như làm thay đổi bộ mặt của thành thị Tây Âu đương thời.

Năm 1543, ba người Bồ Đào Nha: Antonio da Mota, Antonio Peixoto và Francisco Zeimeto trên đường từ Ayuthaya thủ đô vương quốc Siam đến Trung Hoa thì gặp bão, bị thổi dạt vào đảo Tanegashima miền Nam Kyushu. Họ được người dân ở đây cứu giúp. Đến năm 1545, quan hệ Nhật Bản - Bồ Đào Nha nhanh chóng được thiết lập trên lĩnh vực kinh tế và tôn giáo ở Kyushu. Các tàu buôn bắt đầu đến Nhật, chiếc đầu tiên đến cảng Kyushu một năm sau rất được người dân nơi đây hoan nghênh. Họ đặc biệt quan tâm tới hàng hóa mà người phương Tây mang tới, họ thấy có cơ hội phát triển việc buôn bán với nước ngoài để làm giàu và nhờ đó có được sức mạnh quân sự.

Trong thời gian này, các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa giữa Bồ Đào Nha và Nhật Bản diễn ra khá nhộn nhịp. Họ đã làm nhiệm vụ trung chuyển hàng hóa giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Bên cạnh đó, những đoàn thương thuyền có trọng tải 600 đến 700 tấn chở theo hàng hóa và khoảng 200 người đến giao lưu trao đổi hàng hóa ở Nhật Bản. Theo những ghi chép còn lưu giữ được mà tác giả Nguyễn Văn Kim đề cập trong cuốn “*Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa nguyên nhân và hệ quả*” thì trong vòng 7 đến 8 tháng sống ở Nhật Bản, các thương nhân này đã tiêu hết khoảng 250.000 đến 300.000 tael bạc. Đó là một khoản chi phí không nhỏ so với mức sống chung của xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ. Qua đây, phần nào có thể luận giải rằng việc buôn bán đã đem lại nguồn thu, nguồn lợi nhuận đáng kể cho những thương nhân Bồ Đào Nha, nhờ đó mà họ mới có thể có một cuộc sống sung túc và chi tiêu nhiều như vậy.

Bồ Đào Nha cũng đã đem đến cho Nhật Bản những mặt hàng mà họ ưa chuộng như tơ lụa của Trung Quốc. Loại mặt hàng này đem lại lãi suất cao cho thương nhân Bồ Đào Nha. Trong thế kỷ XVI, có khoảng 1600 picul lụa được nhập vào Nhật Bản. Vào thời đó, 1 picul lụa mua ở Trung Quốc là 90 ducat bạc, đem bán ở Nhật Bản là 140 ducat, trừ các khoản chi phí, 1 picul lụa bán được 121 ducat. Điều này cho thấy lợi nhuận đưa lại cho Bồ Đào Nha là rất lớn, một khoản lãi là 49.600 ducat⁵. Trong vòng nửa thế kỷ, thương nhân Bồ Đào Nha giữ vị trí độc

⁴ Đặng Văn Chương, Nguyễn Thị Vĩnh Linh (2008), “Nhân Tố thúc đẩy Bồ Đào Nha khai mở con đường đến châu Phi và châu Á”, *Tạp chí Đông Nam Á*, số 12, tr.63

quyền trong quan hệ buôn bán thương mại ở vùng biển Nhật Bản và dường như không gặp trở ngại đáng kể nào từ phía các thương nhân khác (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia...).

Nhật Bản có nguồn bạc dồi dào, hơn nữa các mỏ bạc của Nhật Bản được coi là tinh chất nhất và được thị trường thế giới ưu chuộng. Vào thế kỷ XVI, có tới 50 mỏ vàng, 30 mỏ bạc được khai thác ở Nhật Bản và chính tơ lụa Trung Quốc và bạc ở Nhật Bản đã thu hút tàu buôn Bồ Đào Nha và nhiều nước châu Âu khác đến Nhật Bản. Ralph Fitch (Anh) đã miêu tả: Khi người Bồ đi từ Macao, Trung Hoa đến Nhật Bản, họ đem theo lụa trắng, vàng, trầm hương, gốm và lúc trở lại họ không đem theo gì khác ngoài bạc. Những chiếc tàu lớn đến đây hàng năm đem ra khỏi Nhật Bản khoảng 600.000 ducat và khoảng 200.000 ducat bạc từ Ấn Độ... hàng năm, tàu Bồ Đào Nha từ Macao đến Nhật Bản chỉ để đem theo lụa để đổi lấy bạc⁶. Điều này, phần nào thấy được sự nhộn nhịp và sầm uất trong trao đổi và buôn bán của Nhật Bản một thời, khi mà Nhật Bản từng được coi là nước giàu có ở phương Đông, là vương quốc của các đảo bạc và nhiều mỏ kim loại quan trọng khác. Tuy nhiên, ở khía cạnh nào đó, Nhật Bản đã để mất khá lớn tài nguyên quý của quốc gia mình, và điều đó đương nhiên đem lại lợi nhuận lớn cho thương nhân Bồ Đào Nha.

Nhưng quan hệ giữa Bồ Đào Nha và Nhật Bản không duy trì được lâu khi mà vào những năm cuối cùng của thế kỷ XVI, sự hiện diện của người Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã phá vỡ thế độc tôn trong quan hệ buôn bán của người Bồ Đào Nha tại thị trường Nhật Bản. Sự xâm nhập của các nước này đã làm đảo lộn những mối quan hệ buôn bán mà Bồ Đào Nha đã khổ công xác lập, đồng thời, nó tác động không nhỏ đến chính sách ngoại thương của chính quyền Nhật Bản. Hơn bao giờ hết, vấn đề thương mại và quan hệ với các nước phương Tây lúc này được đặt trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước cũng như liên quan chặt chẽ đến các chủ trương với chính trị, an ninh của đất nước.

2.1.2. Sự truyền bá Thiên chúa giáo của Bồ Đào Nha

Cùng đi với các thương nhân Bồ Đào Nha là các giáo sĩ Thiên chúa giáo. Với các nhà quý tộc Nhật Bản, khi thấy các thương nhân Bồ Đào Nha sùng kính các nhà truyền giáo thì họ cũng làm theo⁷. Năm 1549, Giám mục Francis Xavier (1506 - 1552), là giáo sĩ tiên bộ dòng Tên, người Tây Ban Nha, người đi tiên phong trong sự nghiệp truyền bá Phúc âm và văn minh phương Tây ở một số nước, trong đó có Nhật Bản. Xavier đã được những người Nhật tiếp đãi nồng hậu và cho phép giảng đạo ở đây.

Sau này, khi người Bồ Đào Nha đến, nhiều daimyo ở Kyushu tìm cách lôi kéo tàu Bồ Đào Nha tới các cảng của mình để kiểm được các nguồn lợi thương mại, thậm chí một số còn đảm bảo tự do hoàn toàn cho việc truyền bá đức tin. Tiếp sau Xavier, đã có nhiều đoàn tôn giáo

⁵ Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa nguyên nhân và hệ quả*, Nxb Thế giới, tr 103

⁶ Nguyễn Văn Kim (2000), *Tlđđ*, tr 104.

⁷ George Samson (1994), *Lịch sử Nhật Bản tập 2 (1334 - 1615)*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, tr.423.

khác, trong đó có cả các cha cố như năm 1560 có 6 người, đến 1570 có khoảng 20 người tới Nhật Bản⁸.

Giáo hội đã tích cực trong các hoạt động nhằm truyền bá tôn giáo của mình. Họ không ngừng mở các lớp dạy giáo lý, đi thăm các vùng truyền đạo, thực hiện những nghi lễ rửa tội, hướng dẫn cho các con chiên của mình đọc kinh hàng ngày... Nhờ vậy, các vùng truyền đạo được mở rộng, số lượng người theo đạo tăng lên đáng kể⁹. Một số cơ sở nghiên cứu về Nhật Bản cũng được thiết lập nhằm khảo cứu để sớm đưa ra những nhận thức đầy đủ hơn, toàn vẹn hơn về các đặc trưng riêng biệt của văn hóa Nhật Bản, từ đó tìm phương cách hữu hiệu và đơn giản nhất cho việc truyền bá tư tưởng, giáo lý của đạo Thiên Chúa Giáo. Bên cạnh đó, các cơ sở còn dịch sách, biên soạn lại các giáo lý châu Âu cho phù hợp với văn hóa, đặc tính và nhận thức của người dân Nhật Bản, dịch sách sang tiếng Nhật để thuận tiện cho việc giảng đạo.

Như vậy, ở thế kỷ XVI để lo ổn định đất nước, phát triển kinh tế, dưới thời Tokugawa, Nhật Bản chủ trương hòa hiếu trong quan hệ với các nước bên ngoài. Họ nhấn mạnh rằng: *Tất cả các hệ thống tôn giáo, triết học và đạo đức phải nhằm đề cao và phải nhằm phối hợp với nhiều mục tiêu của chế độ đó là thiết lập một bộ máy chính trị và xã hội có thứ bậc trong sự kiểm soát*¹⁰. Nhờ vậy, khoảng 10 năm đầu của triều đại Tokugawa, việc giao thương, trao đổi buôn bán được diễn ra thuận lợi.

Chính quyền Nhật Bản nhận thấy rằng, giữa tôn giáo và các thương nhân, lái buôn có quan hệ qua lại mật thiết với nhau. Các giáo sĩ là cầu nối cho hoạt động buôn bán giữa Nhật Bản với các thương nhân Bồ Đào Nha, những thuận lợi từ hoạt động buôn bán với nước ngoài đã khiến Ieyasu có những nhượng bộ nhất định cho sự phát triển của Thiên chúa giáo. Nhưng sau một thời gian, ông ngày càng thấy mối nguy hiểm mà tôn giáo này mang lại và đã không ngừng đưa ra những biện pháp cấm đạo ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt hơn.

Đầu tiên là ban hành luật Teranke Seido hay còn gọi là Danka Seido, quy định tất cả những người Nhật Bản hàng năm đều phải đến đăng ký hộ khẩu ở một ngôi chùa nhất định tại địa phương¹¹.

Đến năm 1614, chính quyền Edo ban Sắc lệnh tuyên bố tổng bách hại và đàn áp Giáo hội Công giáo tại Nhật Bản. Ieyasu đã bày tỏ thái độ của mình đối với công việc truyền đạo trong một lá thư gửi cho phó Vương Mexico năm 1612 rằng: *Giáo lý được giảng dạy tại đất nước của ngài hoàn toàn khác với giáo lý của chúng tôi...Do đó, tốt nhất nên chấm dứt việc*

⁸ George Samson (1994), *Tlđđ*, tr 432.

⁹ Năm 1571, có khoảng 5.600 Kito hữu trong lãnh địa của Sumitada, có khoảng 1.500 người sống ở Nagasaki. Năm 1577, tổng số người Công giáo trong lãnh địa Omura đã lên tới 60.000 người. Năm 1579, Nagasaki có dân số khoảng 2.000 người. Vùng truyền giáo Amakusa được Almeida thành lập năm 1569 chỉ có 40 Kito hữu vào năm 1571, đến năm 1579 toàn lãnh địa có từ 10.000 đến 12.000 người trở lại đạo. Năm 1580, tổng số người Công giáo ở Kyushu vào khoảng 130.000. Xem thêm: Joseph Jennes, CICM (1973), *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản (A history of the Catholic Church in Japan)*, nhóm chuyên ngữ: Phil. Nguyễn Hữu Anh Vương, Jos. Trương Văn Thom, Tokyo, tr.61

¹⁰ Murakami Shigeoshi (2005), *Tôn giáo Nhật Bản*, Nxb Tôn giáo Hà Nội, tr.223

¹¹ Nguyễn Văn Kim (2000), *tlđđ*, tr .95

Nhật Bản trong mối quan hệ với Bồ Đào Nha và Hà Lan ...

truyền bá giáo lý của các ngài trên đất nước của chúng tôi. Mặt khác, ngài có thể tăng thêm số lượng các chuyến tàu buôn, và như thế giúp tăng cường lợi ích và quan hệ lẫn nhau¹².

Cùng với việc trục xuất các thừa sai, chính quyền Edo còn ra lệnh phá hủy nhờ thờ Công giáo, các cơ sở tôn giáo tại nhiều nơi khác cũng bị phá hủy tương tự. Có thể nói rằng, đến cuối năm 1614, hầu như tất cả các nhà thờ Kito giáo của Nhật Bản đều bị đóng cửa hoặc phá hủy hoàn toàn.

Ngoài việc trục xuất các thừa sai, phá hủy nhà thờ, sắc lệnh còn thi hành việc bách hại đối với các tín đồ Công giáo Nhật Bản. Việc bách hại được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như cho đi lao động khổ sai, đi lưu đày, gia nhập các tông phái Phật giáo, tra tấn hay tử hình... Nạn nhân trong những lần bách hại là những con dân Nhật Bản, họ tin theo Thiên chúa giáo và nguyện trở thành những con chiên ngoan đạo. Tháng 5 năm 1614, trong số các tín đồ Công giáo có tiếng thì có 47 người từ Kyoto và 24 người từ Osaka bị đày đến Tsugaru và phải lao động khổ sai. Tuy nhiên, đây cũng mới chỉ là khởi đầu của một trong những cuộc bách hại dài ngày và dữ dội trong lịch sử Công giáo Nhật Bản.

Năm 1616, Tokugawa Ieyasu mất, Tokugawa Hidetada (1579 - 1632) lên thay. Ông đã chứng tỏ là một người bách hại Thiên chúa giáo mạnh mẽ và kiên quyết hơn cha mình. Tháng 10 năm 1616, Hidetada ban hành một sắc lệnh chống đạo Công giáo mới, cấm cách bằng án tử hình, dành cho cả phụ nữ và trẻ em, đối với những ai cho các thừa sai tỵ nạn hoặc trú ẩn. Để kiểm soát hoàn toàn người ngoại quốc tại Nhật Bản, ông ra lệnh mọi giao thương với ngoại quốc chỉ giới hạn tại hai cảng Nagasaki và Hirado¹³. Tin này lan truyền nhanh chóng, các thừa sai, tín đồ tìm cách chạy trốn hay quyết tâm tử vì đạo, tất cả đã gây nên một tình thế hỗn loạn và nguy cấp. Năm 1618, con số các vị tử vì đạo là 68 người, năm 1619, có khoảng 90 nạn nhân.

Từ năm 1627 đến năm 1634, đây có lẽ là giai đoạn thảm khốc nhất từ khi nổ ra cuộc bách hại. Không chỉ về con số các nạn nhân mà còn cả về mức độ tàn bạo của những hình phạt tra tấn được đem ra sử dụng. Năm 1627, một số Kito hữu ở Kyushu bị đun sôi trong các vùng nước sôi của Unzen làm ít nhất 30 người chết¹⁴. Năm 1628, Hidetada tiếp tục ra những sắc lệnh đàn áp các tín đồ công giáo, cấm không cho nhập các sách nói về đạo Gia tô¹⁵. Đến năm 1633 và năm 1637, đã cấm hoàn toàn tất cả các tôn giáo nước ngoài đến các đảo Nhật Bản. Cuộc truy nã Kito giáo bi đát diễn ra trong hai năm 1637 và 1638 đã vượt quá sức chịu đựng của những người theo đạo. Họ là tầng lớp nông dân theo Kito giáo lâu năm bắt đầu tự tổ chức cuộc đối kháng bạo lực. Điều này đã nổ ra vào mùa đông năm 1637 tại Shimabara và trên hòn đảo Amakusa gần đó¹⁶. Và kết quả trực tiếp của vụ nổi loạn Kito là sắc dụ Tổng khừ (The Exclusion

¹² Joseph Jennes, CICM (1973), *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản (A history of the Catholic Church in Japan)*, nhóm chuyên ngữ: Phil. Nguyễn Hữu Anh Vương, Jos. Trương Văn Thom, Tokyo, tr.176

¹³ Joseph Jennes, CICM (1973), *Tlđđ*, tr. 200.

¹⁴ <http://factsanddetails.com>

¹⁵ George Samson (1995), *Lịch sử Nhật Bản tập 3 (1615 - 1867)*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, tr.49

¹⁶ Lãnh đạo bởi các tu sĩ phương Tây, những giáo xứ Kito này bắt đầu trang bị vũ khí và tổ chức theo lối quân sự để chiến đấu chống lại chính quyền. Họ đã nổi dậy trong tuyệt vọng để chống lại sự áp bức về mặt

Edict) vào năm 1639: *Trong tương lai, miễn là mặt trời còn chiếu sáng địa cầu, hãy không để ai vào đi thuyền đến Nhật Bản, dù mang danh nghĩa đại sứ, và bản công bố này không bao giờ bị thu hồi, (trái lệnh) sẽ bị xử trảm*¹⁷.

Với mọi toan tính và chủ đích, Nhật Bản đã trở thành một đất nước phong kín, "ăn dật" đóng cửa với thế giới bên ngoài.

2.2. Hà Lan tới Nhật Bản

2.2.1. Quan hệ thương mại

Mặc dù hoàn cảnh hai nước có khác nhau nhưng cả Nhật Bản và Hà Lan đã có một sự khởi đầu quan trọng trong lịch sử quan hệ của họ. Năm 1600, tàu Hà Lan do Jacob Quaeckerneek làm thuyền trưởng và viên hoa tiêu người Anh là William Adams¹⁸ điều khiển. Ban đầu trên tàu có 110 người nhưng họ đã bị một trận bão biển lớn thổi dạt vào bờ biển Bungo (nay là tỉnh Oita), phía Đông Kyushu, chỉ còn lại 24 người sống sót¹⁹. Cuộc gặp mặt giữa William Adams với Tokugawa Ieyasu đã làm cho chính quyền Edo hài lòng. Từ khởi đầu đầy tốt đẹp này đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử quan hệ giữa hai nước Nhật Bản và Hà Lan.

So với Bồ Đào Nha thì các thương nhân Hà Lan đến Nhật Bản tương đối muộn, phải sau 57 năm Bồ Đào Nha đặt chân đến Nhật Bản thì tàu Hà Lan cũng đã đến với đất nước hoa Anh Đào này. Quan hệ Nhật Bản và Hà Lan khởi đầu đúng vào thời điểm chuẩn bị diễn ra trận chiến Sekigahara²⁰, một trận chiến quan trọng của Tokugawa Ieyasu.

Năm 1602, Công ty Đông Ấn Hà Lan (V.O.C²¹) được thành lập với số vốn ban đầu lên tới 6,5 triệu guider, trong đó số vốn của Amsterdam là 3,675 triệu. Sự thành lập công ty V.O.C

kinh tế vào tôn giáo. Khoảng 37.000 người lập căn cứ trong một lâu đài cũ đổ nát, đã chống trả trong gần 3 tháng trời. Họ hành quân chống lại các đại biểu dân sự và quân sự của chính quyền Nhật Bản, đánh những trận đẫm máu dọc theo bờ đất của Shimabara gần vịnh Nagasaki. Lại ám sát được thống đốc trung thành của Shimabara, quân đội Kito tự cố thủ trong pháo đài kiên cố của ông ta và chống trả thành công được các trọng pháo và tàu thuyền của lực lượng Nhật Bản. Chính quyền Nhật Bản lo ngại rằng các nhóm Kito có thể được các chính quyền Kito phương Tây sử dụng cho cuộc chinh phục lãnh thổ của Nhật Bản, rồi bắt họ nộp thuế cho đến mức bần cùng. Trong khi đó các tu sĩ dòng Tên đang chuẩn bị cho cuộc chống cự thực sự, đã tạo nên một đội thân binh Kito đến 30.000 người Nhật, giương phù hiệu mang tên của Chúa Giêsu, Maria, và Thánh Ignatius bay phất phới ở phía trước.

¹⁷ <http://sachhiem.net>

¹⁸ William Adams sau này trở thành đại diện ngoại giao của Mạc phủ và được sự ủy nhiệm của Mạc phủ đã từng 4 lần vượt biển đến Việt Nam, lần đầu tiên vào năm 1614 – 1615, ba lần sau là 1617, 1618, 1619. Xem thêm: Nguyễn Văn Hoàn (2011), Nhật Bản trong dòng chảy lịch sử thời cận thế, nxb Lao động, tr 169.

¹⁹ <http://japan.nlembassy.org>

²⁰ Sekigahara: là trận đại chiến vào 21/10/1600, mở đường cho Tokugawa Ieyasu vươn đến ngôi Shogun. Mặc dù Ieyasu mất đến ba năm để củng cố quyền lực trước gia tộc Toyotomi và các daimyo, trận Sekigahara vẫn được coi là thời điểm chính thức bắt đầu Mạc phủ Tokugawa, Mạc phủ cuối cùng ở Nhật Bản.

²¹ Công ty Đông Ấn Hà Lan V.O.C: Được thành lập vào năm 1602 và được Quốc hội Hà Lan thông qua điều lệ hoạt động của công ty vào ngày 20 tháng 3 năm 1602. Sự thành lập này xét ra thì đó là sự liên minh của các công ty nhỏ của Hà Lan mà đang hoạt động buôn bán và cạnh tranh đối với các đối thủ ở Viên Đông nhưng thực chất đây là một công ty, một tổ chức trá hình của bọn thực dân để thực hiện công cuộc xâm lược.

đã cho thấy rằng Hà Lan đã có tham vọng hướng về phương Đông nơi mà người châu Âu thường mơ tới, nơi đó có nhiều vàng và hương liệu. Kể từ năm 1602 trở đi các tàu thuyền buôn bán của Hà Lan đã lên đường đi đến phương Đông rất mạnh. Với tiềm lực tài chính và quân sự, VOC giữ vai trò ngự trị và chi phối hoạt động thương mại ven biển khu vực Đông Á, cũng như các khu vực giao thương khác ở châu Á. Họ đã lập vài trăm thương điểm, thương cảng tại các trung tâm thương mại ven biển ở nhiều nước Đông Á, trong đó có Nhật Bản²².

Nhờ có được những cảm tình ban đầu, người Hà Lan do đó đã một vị trí thuận lợi để phát triển quan hệ thương mại và thiết lập thương điểm ở Nhật Bản. Quaeckernaeck là người đầu tiên chính thức làm địa chỉ liên lạc. Năm 1605, ông cùng với của Melchior của Santvoort Patani, một bạn hàng kinh doanh của Hà Lan ở Malacca đã thực hiện các giao dịch chính thức. Quaeckernaeck đã được một giấy phép của Tokugawa Ieyasu, mời người Hà Lan thiết lập quan hệ thương mại với Nhật Bản.

Năm 1609, tàu đầu tiên của Công ty Đông Ấn Hà Lan đến Hirado. Người Hà Lan đã được cấp quyền thương mại tự do ở Nhật Bản, và một thương điểm được thành lập ở Hirado, đó là một sự khởi đầu đầy hứa hẹn. Từ đây cho đến năm 1641, Hirado đóng vai trò quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông, không chỉ về nó là cơ sở thương mại và chiến lược của công ty Đông Ấn Hà Lan mà mặt khác, đây còn là trạm dừng chân quan trọng nhất của người Hà Lan với vùng quyền lợi cực Bắc này²³.

Hoạt động thương mại trên biển giữa Hà Lan và Nhật Bản thông qua thương điểm của công ty Đông Ấn Hà Lan diễn ra nhộn nhịp. VOC trở nên thịnh vượng trong mối quan hệ này. Trong vòng 31 năm (1609 - 1641), tức là từ khi thương điểm Hà Lan được thiết lập ở Hirado đến khi Nhật Bản thi hành chính sách đóng cửa đất nước, tổng cộng đã có 190 chiếc thuyền buôn Hà Lan đến Nhật Bản. Chỉ tính riêng trong 16 năm (1624 - 1640), số tàu buôn Hà Lan đến Nhật Bản là 117 chiếc, trung bình có 7,3 chiếc/năm, nhiều gấp đôi so với 55 chiếc tàu buôn của Bồ Đào Nha²⁴. Trên thực tế người Hà Lan chỉ hoạt động có 31 năm nhưng đã làm cho Hirado tăng trưởng trong thời gian ngắn và trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng nhất trong khu vực Đông Á. Từ năm 1612, thương mại phát triển mạnh mẽ và thực sự trở thành ngành kinh doanh lớn, có sự trao đổi nhiều mặt hàng phong phú và đa dạng với các nước khác. Nhật đã được trao đổi kim loại bạc và gỗ từ Indonesia, trao đổi tơ lụa từ Trung Hoa... Tại đây, người Hà Lan tiến hành các hoạt động buôn bán sôi động, các thủy thủ Hà Lan được phép kết hôn với người địa phương. Những hiểu biết về văn hóa và sự khôn khéo của Hà Lan đã làm tăng mối quan hệ tốt đẹp và tình hữu nghị giữa đôi bên.

Sau một thời gian mở rộng cửa đón nhận các tàu buôn đến từ phương Tây và thúc đẩy hoạt động thương mại của Nhật Bản với nước ngoài, giới cầm quyền Nhật Bản đã áp dụng các

²² Phạm Hồng Tung (2008), *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.189.

²³ Nguyễn Văn Kim (1994), “Người Hà Lan những năm đầu ở Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, tr.55

²⁴ Nguyễn Văn Kim (2000), *Tlđđ*, tr .299

biện pháp hạn chế, điều chỉnh lại chính sách đối ngoại của mình. Năm 1641, chính quyền Edo buộc Hà Lan phải chuyển thương điểm Hà Lan từ Hirado đến Deshima (Nagasaki). Từ đây, thương mại giữa Nhật Bản và Hà Lan bước vào một giai đoạn mới, văn hoá phương Tây vào Nhật Bản đã gần như độc quyền trong thương mại, thông qua Nagasaki.

2.2.2. Phong trào Hà Lan học ở Nhật Bản

Song song với việc buôn bán thương mại, Nhật Bản trong mối quan hệ với Hà Lan đã có nhận thức hết sức quan trọng khi nhìn nhận rằng thế giới đang mở rộng giao lưu quốc tế, thì việc đoạn tuyệt với các mối quan hệ đó chỉ có thể tạo nên sự thù địch mà thôi, và nếu như cứ tiếp tục duy trì các định kiến lỗi thời thì chắc chắn sẽ đẩy đất nước đến thảm họa. Dựa trên sự tiếp xúc với người Hà Lan, các học giả bắt đầu học tiếng Hà Lan để tìm hiểu nền khoa học phương Tây. Nhận thức được điều này, cùng với các hoạt động trao đổi buôn bán, một phong trào học thuật sôi nổi đã hình thành - Phong trào Hà Lan học - Rangaku²⁵.

Việc học tập tiếng Hà Lan rất phát triển và trở thành phương tiện chủ yếu để các trí thức Nhật Bản tiếp thu các tri thức khoa học và kỹ thuật phương Tây. Một nhóm học giả đã tập hợp nhau lại biên soạn từ điển Hà Lan, nghiên cứu các ngành thiên văn, địa lý, y học, thực vật... Aoki Konyo (1698 - 1769) đã hoàn thành cuốn “*Oranda bunji ryakuko*” (Hà Lan văn tự lược khảo) vào năm 1758, Bakufu cho xây đài thiên văn ở Edo (1744), Ino Tadataka (1745 - 1818) đã bỏ ra 18 năm để đo đạc đường biển vẽ bản đồ “*Dai Nihon enkai jissoku chizu*” (Đại Nhật Bản chuyên hải thực trắc địa đồ), hoàn thành vào năm 1802²⁶. Đây là tấm bản đồ có độ chính xác cao mà người đời sau còn phải vô cùng thán phục. Bên cạnh đó còn phải kể đến Otsuki Gentaku, người viết cuốn nhập môn “*Rangaku Kaitei*” và Inamura Sanpaku xuất bản cuốn từ điển Lan - Nhật “*Hamura Wage*” tạo ra sự thuận tiện to lớn cho những người nghiên cứu Hà Lan học.

Không dừng lại ở đó, thông qua phong trào Hà Lan học, người Nhật đã mở rộng tầm nhìn cũng như nhận thức đối với thế giới. Họ ý thức được sức mạnh của phương Tây. Với sự nhay bén của thời cuộc, các học giả Hà Lan học đã có những thái độ ủng hộ chính sách mở cửa đất nước, đề cao vai trò thương mại quốc tế. Nhiều học giả đã sớm nhận ra được mối đe dọa xâm nhập từ bên ngoài và họ đã chỉ ra con đường cần phải đi cho dân tộc. Kudo Heisuke đã viết sách “*Akazeo fusek-ku*” (Xích hà di phong thuyết khảo) nhấn mạnh: *người Nga đã tìm hiểu về địa hình của Nhật Bản khá kỹ²⁷, do vậy Nhật Bản cần phải chuẩn bị tinh thần đối phó. Trước hết cần phải củng cố những công sự, chiến hào, tiếp đến là phải thiết lập quan hệ thương mại*

²⁵ Rangaku: Thuật ngữ này xuất hiện vào khoảng những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ XVIII, do một nhóm học giả đặc biệt quan tâm tới một phong trào học thuật được khởi xướng từ những phiên dịch viên tiếng Hà Lan ở Nagasaki, phong trào học tập Hà Lan. Mặc dù tên Hà Lan học nhưng thực chất đây là quá trình học tập phương Tây thông qua Hà Lan.

²⁶ Vĩnh Sinh (1991), *Nhật Bản cận đại*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.74

²⁷ Đầu thế kỷ XVIII, Nga đã tuyên bố chủ quyền ở Kamtchatka và cử nhiều đoàn thám hiểm đến quần đảo Kurile, Hokkaido để thăm dò khả năng thiết lập cứ điểm. Từ phía Bắc, tàu Nga đã tiến dần xuống một số thương cảng vùng Honshu rồi vùng đảo Kyushu. Xem thêm: Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Kim (2008), Một số chuyên đề lịch sử Thế giới, tập 2, nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 151

hợp pháp với nước Nga. Hợp tác với Nga trong việc thăm dò khoáng sản... hay tác giả Sugita Genpaku, trong cuốn “*Yaso dokugo*” (Dã tẩu độc ngữ) đã viết: Chúng ta phải thống nhất việc giữ gìn quan hệ hòa bình, thực hiện chính sách ngoại thương và đồng thời khôi phục tinh thần của binh lính cũng như tìm kiếm các biện pháp tăng cường sức mạnh của quân đội²⁸. Tanuma Okitsuga cho khai thác vùng Ezo (Hokkaido). Honda Toshiaki (1744 - 1821), viết cuốn “*Saiiki monogatari*” (Tây vực ký) chủ trương phải làm quốc gia giàu mạnh bằng cách khuếch trương mậu dịch để chần hững Nhật Bản. Theo ông, “*nếu chỉ dựa vào sức của nước ta thì quốc dân kiệt lực, không thể làm nên đại nghiệp. Nếu biết dùng thêm sức của nước ngoài thì nghiệp có lớn đến bao nhiêu đi nữa cũng không thể không thành tựu*”²⁹. Ông cho rằng, chính quyền cần phải mở mang giao thông, đóng những con tàu lớn để phục vụ cho thương mại, phát triển các phương tiện vận tải, ... Bên cạnh đó, phải bắt tay vào việc xây dựng hệ thống phòng thủ bờ biển và củng cố quốc phòng sau khi tổ chức đi kiểm tra thực địa hệ thống bờ biển.

Bên cạnh phong trào Hà Lan học, người Nhật còn quan tâm tìm hiểu đến lĩnh vực Y học. Người Nhật đã được mở rộng tầm nhìn của mình về nền y học, họ tỏ ra rất thích thú, muốn tìm hiểu sâu hơn về đề tài này. Ban đầu, những người Nhật với vai trò là phiên dịch viên cho người Hà Lan đã làm cầu nối giữa bác sĩ và bệnh nhân như Mukai Gensho (1609 - 1677), Nishi Gempo (1753 - 1684), Narabayashi Shingobei (1648 - 1711)... họ đã để lại những tác phẩm đầu tiên mang tầm quan trọng và có nhiều đóng góp cho nền y học phương Tây tại Nhật Bản buổi ban đầu³⁰.

Tất cả điều này đã cho thấy một cái nhìn cận cảnh về kết quả của việc học tập phương Tây. Dù cho ở lĩnh vực nào thì người Nhật cũng đã nhanh chóng tiếp thu và từ đó đã cho ra những sản phẩm của mình một cách hữu dụng nhất. Rangaku không chỉ thức tỉnh người Nhật trước những thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây mà còn truyền lửa đam mê mãnh liệt về những gì mà phương Tây có tới người Nhật Bản. Để rồi họ tiếp nhận và phát triển tri thức đó một cách rất đáng nể và thuyết phục. Các công trình, tác phẩm của các học giả Hà Lan học là sự gợi mở, định hướng, thậm chí vạch ra đường hướng phát triển cho Nhật Bản thời cận đại. Đó là con đường duy nhất đưa Nhật Bản giành lấy thế chủ động, tiến lên bình đẳng với các cường quốc phương Tây.

2.3. Đối sánh về mối quan hệ của Nhật Bản với Bồ Đào Nha và Hà Lan

Nhật Bản đã sớm có những tiếp cận, giao lưu rồi đi đến thiết lập quan hệ với các nước phương Tây, trong đó có Bồ Đào Nha và Hà Lan. Các mối quan hệ này diễn ra suốt tiến trình lịch sử Nhật Bản thời kỳ Tokugawa với những cung bậc khác nhau, đưa đến cho nước Nhật thật

²⁸ Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế (2012), *So sánh phong trào “Văn minh hóa” ở Việt Nam và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Trường Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr.117

²⁹ Văn Sinh Nguyên (2004), *Phát hiện lục địa mới*, người dịch: Vương Mộng Bưu, Nxb Lao động, tr.76

³⁰ Mukai Gensho có “*Komoryugeka Hiyo*” (Hong mao lưu ngoại khoa bí yếu - 1654), ghi chép về phương pháp phẫu thuật theo phong cách của người Hà Lan. Narabayashi Shingobei dịch một cuốn sách về kỹ thuật mô tiếng từ Hà Lan thành sang tiếng Nhật là “*Gekajijutsu no sho*” (Ngoại khoa kỹ thuật chỉ thư 1706).

nhiều trải nghiệm ở nhiều lĩnh vực trong quan hệ quốc tế. Có thể thời điểm tiếp cận Nhật bản khác nhau nhưng cả Bồ Đào Nha và Hà Lan đến Nhật Bản trong những chuyến đi dài, cũng mất khá nhiều thời gian để đôi bên tìm được tiếng nói chung trong quan hệ song phương. Khởi đầu khá thuận lợi, trải qua nhiều biến cố, thăng trầm trong quan hệ để rồi Nhật Bản có những điều chỉnh và quyết định hợp lý, quyết đoán, thức thời nhằm xây dựng một Nhật Bản hùng mạnh, phát triển và ổn định dưới thời kỳ cầm quyền Tokugawa. Tuy nhiên, trong mối quan hệ của Nhật bản với Bồ Đào Nha và Hà Lan cũng có những khác biệt.

Quan hệ Nhật Bản với Bồ Đào Nha, diễn ra từ năm 1639 trở về trước và được thực hiện trên hai bình diện buôn bán và truyền giáo.

Bồ Đào Nha là nước phương Tây đầu tiên đến Nhật Bản, trong thời điểm đất nước Nhật đang trong tình cảnh hỗn chiến. Để tranh giành quyền lực, địa vị... các nhà cầm quyền Nhật Bản đã tỏ thái độ thân thiện và tạo điều kiện cho các nước này truyền đạo và buôn bán.

Tuy nhiên, sau khi xã hội dần đi vào ổn định dưới sự lãnh đạo của nhà Tokugawa. Chính quyền Edo đã nhận thấy ảnh hưởng tôn giáo ngày càng sâu rộng. Nó sẽ đe dọa tới ngôi vị cũng như lòng tin của người dân Nhật Bản. Do đó, chính quyền Mạc phủ quyết định đưa ra chính sách cấm đạo (1639).

Thứ nhất, Thiên chúa giáo sẽ ảnh hưởng đến chính quyền trung ương. Thiên chúa giáo ngày càng mở rộng và phát triển, nó có ảnh hưởng sâu rộng trong lòng xã hội Nhật Bản điều đó sẽ làm suy yếu chính quyền Mạc phủ. Vào thế kỷ XVI, Nhật Bản đang trong nội chiến, các daimyo tranh giành quyền lực đời sống dân tình thống khổ và thiếu thốn, họ cần giúp đỡ. Lúc này Thiên chúa giáo vào Nhật Bản đã đáp ứng được yêu cầu của các tầng lớp trong xã hội Nhật Bản. *Với những người nông dân nghèo khổ, đói khát, nó như một làn gió tươi mới, một dòng nước mát lạnh tưới tắm những tâm hồn đang lụi tàn và suy sụp.* Thiên chúa giáo thực sự đến với quần chúng nhân dân, tổ chức nhiều hoạt động phúc lợi như xây trường học, mở các cơ sở y tế miễn phí... chính điều đó đã thu hút được người dân và lấy lòng tin của họ đối với Thiên chúa. *Với thương nhân,* điều quan tâm hàng đầu của họ là việc buôn bán mang lại lợi nhuận cao. Những thuyền buôn đầy áp hàng hóa của người Bồ Đào Nha thực sự đã đáp ứng được mong muốn của họ. *Với những kẻ đang tranh quyền đoạt vị,* nó đem tới phương tiện chiến tranh, vũ khí mới nhằm gia tăng sức mạnh quân sự cho cuộc chiến này.

Dù vì nguồn lợi thương mại hay quân sự, lãnh chúa các vùng cũng đã tìm cách lôi kéo các giáo sĩ về địa bàn của mình, ủng hộ và bảo trợ cho tôn giáo của họ. Tình trạng này, làm cho mọi thứ đang trong tầm kiểm soát sẽ bị ảnh hưởng nên Mạc phủ phải chính sách can thiệp kịp thời.

Thứ hai, tư tưởng của Thiên chúa giáo khác rất xa so với tư tưởng mà chính quyền Tokugawa định hướng trong lòng xã hội Nhật Bản. Khi mà ở Nhật Bản, Khổng giáo được du nhập và tồn tại từ rất lâu, Khổng giáo đề cao hai chữ “Trung - Hiếu”, tạo nên một trật tự có tôn

ti ổn định chặt chẽ từ trong gia đình đến bên ngoài xã hội. Chính điều đó đã tạo cơ sở cho một xã hội Nhật Bản ổn định.

Trái với Khổng giáo, Thiên chúa giáo đề cao tự do, bình đẳng, không phân biệt sang hèn, trên dưới. Các giáo lý của Thiên chúa giáo đề cao dân chủ và quyền con người, đặc biệt là tự do cá nhân... Quan niệm của Thiên chúa giáo khác với tôn ti trật tự của xã hội phong kiến. Chính đây là mầm mống của các cuộc nổi dậy, chống đối chính quyền đòi tự do bình đẳng. Giới cầm quyền Nhật Bản lo sợ quyền lợi, địa vị và sự thống trị của mình sẽ bị đe dọa, bị lật đổ bởi những “khái niệm mới mẻ từ châu Âu”, những chỉ thị cấm đạo của chính quyền Nhật Bản không chỉ là nhằm để loại trừ ảnh hưởng của đạo Thiên chúa khỏi đời sống xã hội Nhật Bản, bảo vệ những lợi ích kinh tế quốc gia mà còn cho thấy phản ứng chính trị gay gắt của chính quyền phong kiến trước những quan niệm, tư tưởng mà người phương Tây truyền bá vào Nhật Bản.

Thứ ba, Thiên chúa giáo đe dọa đến nền an ninh của Nhật Bản. Do những hệ lụy lịch sử, khi truyền đi đến các nước khác, Thiên chúa giáo được coi là phương tiện của chủ nghĩa thực dân. Từ sớm các nhà truyền đạo luôn đóng vai trò là người đi đầu của chủ nghĩa thực dân châu Âu trong quá trình bành trướng thế lực của mình ra toàn thế giới. Điều đó cắt nghĩa rằng Giáo hội Thiên chúa giáo vừa là thế lực tôn giáo vừa là một thế lực chính trị. Bồ Đào Nha là một ví dụ điển hình, dựa vào các giáo sĩ truyền đạo, quốc gia này đã từng bước thăm dò, xâm nhập và xâm lược nhiều nước khác và biến nơi đó thành thuộc địa của mình. Lo sợ trước điều này, chính quyền Tokugawa đã chủ trương cấm đạo Thiên chúa và đóng cửa đất nước.

Thứ tư, sự chống đối chính quyền của giáo dân. Mạc phủ lo sợ nguy cơ chống lại chính quyền từ những người theo đạo. Để mở rộng phạm vi và ảnh hưởng của mình, Thiên chúa giáo đi đến mọi ngõ ngách vùng miền để truyền đạo, cùng với đó là các hành động chống lại các tôn giáo khác. Sự độc quyền về giáo lý và tự tin thái quá đã làm cho những nhà truyền đạo ngày càng lộng quyền hơn. Sự lớn mạnh này sẽ đe dọa rất lớn đến sự cai trị của chính quyền trung ương. Do đó, đến năm 1639 chính sách tỏa quốc được ban hành.

Nhìn một cách tổng quát, quan hệ Nhật Bản với Bồ Đào Nha chủ yếu vẫn thiên về vấn đề tôn giáo từ khi Bồ Đào Nha vào Nhật Bản đến lúc họ rời khỏi nước này. Nó đã gây lo ngại cho chính quyền Edo và cuối cùng bị loại trừ mà đỉnh cao là lệnh Tỏa quốc vào năm 1639. Cũng đến thời điểm này, mối quan hệ giữa Nhật Bản với Bồ Đào Nha coi như chấm dứt. Đất nước Nhật Bản hướng mình đến với những điều mới lạ với một người bạn khác - Hà Lan.

Quan hệ của Nhật Bản với Hà Lan xuyên suốt hai giai đoạn từ năm 1603 đến năm 1639 và từ năm 1639 đến năm 1853, chủ yếu diễn ra trên lĩnh vực buôn bán thương mại và giao lưu văn hóa, học tập về khoa học kỹ thuật.

Trong thời kỳ đầu, khi Hà Lan đến với Nhật Bản, họ cũng đã được đón tiếp thịnh tình. Đồng thời, chính quyền Tokugawa đã cho phép Hà Lan được tiến hành buôn bán với Nhật Bản.

Khi Nhật Bản thi hành chính sách Tỏa quốc (1639), đất nước này hầu như bị cô lập với thế giới bên ngoài, chỉ để lại một cửa ngõ duy nhất để giao lưu buôn bán. Hà Lan là nước châu Âu duy nhất được ở lại Nhật Bản, hoạt động thương mại cùng với Trung Quốc và Ryukyu. Vấn đề ở đây là vì sao chỉ có người Hà Lan là được phép ở lại, được phép buôn bán với Nhật Bản trong suốt hơn hai thế kỷ? Điều này có thể được luận giải rằng: một phần do đóng góp không nhỏ của Hà Lan vào việc trấn áp cuộc khởi nghĩa Shimabara, nhưng mặt khác quan trọng hơn là họ chứng minh được với chính quyền Edo rằng họ không hề liên quan gì đến Giáo hội La Mã, rằng tôn giáo mà họ đang theo - Đạo Tin lành, một tôn giáo có khuynh hướng ôn hòa, coi trọng tính hiệu quả và tư duy thực tiễn, rằng họ chỉ có một mục đích duy nhất là mở rộng hơn nữa các quan hệ thương mại mà thôi... Trên thực tế, lúc này Hà Lan đang là một nước tư bản trẻ đang lên và họ chỉ có tham vọng làm sao kiếm được những nguồn lợi tư bản nhanh nhất, Đối với họ, mục đích kinh tế quan trọng hơn mục tiêu tôn giáo và đó là nguyên nhân tại sao họ tỏ ra dễ hợp tác với chính quyền Edo, tích cực trong việc trợ giúp Mạc phủ chống lại những đối thủ của chính họ và thành công trong việc giành độc quyền thương mại với Nhật Bản bằng những đường lối mềm dẻo và khôn khéo của mình.

Tuy nhiên, những lo ngại của chính quyền Edo không vì thế mà giảm đi và thiếu lơ là đối với người bạn này. E ngại và thận trọng trước những sức mạnh quân sự và thương mại hơn hẳn của Hà Lan, nên vào năm 1641, chính quyền Edo đã ra lệnh cho người Hà Lan chuyển thương điếm từ Hirado đến Deshima. Cũng tại nơi này, suốt hơn 200 năm đã diễn ra quá trình gặp gỡ, học hỏi, trao đổi giữa một đại diện tiêu biểu của văn minh phương Tây với một nền văn hóa điển hình của phương Đông.

Bên cạnh việc buôn bán thương mại, dựa trên sự tiếp xúc với người Hà Lan, các học giả Nhật Bản bắt đầu học tiếng Hà Lan để tìm hiểu nền khoa học phương Tây. Những người đóng vai trò làm cho ảnh hưởng Hà Lan được lan rộng không ai khác hơn là những cư dân của Nhật Bản, từ chỗ nghi kỵ tiến tới chủ động học tập và tiếp thu những thành tựu của văn hóa Hà Lan, biến yếu tố ngoại lực này trở thành một nhân tố nội sinh quan trọng. Những kiến thức mà các học giả Nhật Bản học được, đã thức tỉnh người Nhật trước những thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây.

Hơn thế nữa, nó truyền lửa đam mê mãnh liệt về những gì mà phương Tây có tới người Nhật Bản. Để rồi họ tiếp nhận và phát triển tri thức đó một cách rất đáng nể và thuyết phục. Các công trình, tác phẩm của các học giả Hà Lan học là sự gợi mở, định hướng, thậm chí vạch ra đường hướng phát triển cho Nhật Bản thời cận đại. Đó là con đường duy nhất đưa Nhật Bản giành lấy thế chủ động, tiến lên bình đẳng với các cường quốc phương Tây.

Mối quan hệ giữa Nhật Bản và Hà Lan không chỉ là mối quan hệ diễn ra một chiều mà ở đó có sự tác động qua lại. Đối với nước Nhật, đối với chính sách tỏa quốc mà Mạc phủ ban ra đã làm cho quốc gia này biệt lập với thế giới bên ngoài. Nhưng với Hà Lan trong thương điếm của họ ở Deshima đã đưa ánh sáng của bên ngoài vào Nhật Bản và truyền tải thông tin từ Nhật ra với thế giới bên ngoài. Chỉ trong một thời gian không lâu, họ đã phải thích ứng với cuộc sống

hiện đại, và họ đã thành công. Với trình độ bậc thầy, họ đã làm chủ hoàn hảo các phương tiện được sử dụng và với nhận thức sáng rõ nhất về những mục tiêu mà họ hướng tới. Thành công đó, có thể là duy nhất trong lịch sử nhân loại, vừa do những nguyên nhân bên ngoài, nằm ở vị trí đặc biệt của quốc gia này, vừa do những nguyên nhân bên trong nằm trong đức tính và tinh thần dân tộc và nội tại của họ cũng như tính liên tục của một lịch sử đã phát triển thật hài hòa, không có đảo lộn suốt thế kỷ XX.

Mối quan hệ Nhật Bản với Hà Lan đã cho thấy một góc nhìn khác về nước Nhật Bản thời cận đại. Họ đúng là những con người thức thời, năng động, ham học hỏi để rồi tiếp thu, phát triển những vốn tri thức của phương Tây, của nhân loại nhằm đưa đất nước thịnh đạt, chủ quyền được củng cố và vị thế được nâng cao. Đối với mỗi chủ thể, người Nhật Bản biết khai thác và hợp tác để đạt hiệu quả cao nhất, có lợi cho đôi bên.

Có thể nói, Nhật Bản thời kỳ Tokugawa đã chứng kiến sự đụng đầu Đông - Tây cũng như sự chuyển mình của Nhật Bản trước những tình hình mới, với sự điều tiết và xử lý khôn khéo, linh hoạt và chủ động. Chính điều đó đã tạo nên các cung bậc, sắc màu khác nhau trong mối quan hệ với các chủ thể trong lịch sử Nhật Bản thời cận đại, đồng thời, làm cho Nhật Bản tuy thực hiện chính sách đóng cửa nhưng đã tạo lập được một thế mạnh vững chắc bên trong quốc gia, là bước đệm cơ bản, là nền tảng để nước Nhật hùng cường về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đặng Văn Chương, Nguyễn Thị Vĩnh Linh (2008). Nhân tố thúc đẩy Bồ Đào Nha khai mở con đường đến châu Phi và châu Á, *Tạp chí Đông Nam Á*, số 12, tr.63.
- [2]. George Samson (1994). *Lịch sử Nhật Bản tập 2 (1334 - 1615)*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, tr.423.
- [3]. George Samson (1995). *Lịch sử Nhật Bản tập 3 (1615 - 1867)*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, tr.49.
- [4]. Joseph Jenness, CICM (1973). *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản (A history of the Catholic Church in Japan)*, nhóm chuyên ngữ: Phil. Nguyễn Hữu Anh Vương, Jos. Trương Văn Thơm, Tokyo, tr.176.
- [5]. Murakami Shigeoshi (2005). *Tôn giáo Nhật Bản*, Nxb Tôn giáo Hà Nội, tr 223.
- [6]. Nguyễn Văn Kim (1994). Người Hà Lan những năm đầu ở Nhật Bản, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, tr.55.
- [7]. Nguyễn Văn Kim (2000). *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa nguyên nhân và hệ quả*, Nxb Thế giới, tr.299.
- [8]. Phạm Hồng Tung (2008). *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.189.
- [9]. Văn Sinh Nguyễn (2004). *Phát hiện lục địa mới*, người dịch: Vương Mộng Bưu, Nxb Lao động, tr.76.

[10]. Vĩnh Sinh (1991). *Nhật Bản cận đại*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.74.

JAPAN'S RELATIONS WITH PORTUGAL AND THE NETHERLANDS UNDER THE TOKUGAWA - A PERSPECTIVE

Dinh Thanh Hoa

Department of History, Hue University of Sciences

Email: hoasuk29a@gmail.com

ABSTRACT

Japan - a special country during the East – West conflict period, as an island country, and early had tradition of exploiting the sea. Realizing the role as well as benefits of foreign trade, Japan engaged trade with the outside. During that period Tokugawa has brought major changes in Japanese society.

Since then, Japan has exchanged and formed the relationship with other countries in the region and especially the Western distant countries - Portugal and Ha Lan - they have been also strong countries in Europe. It is a progression with various windings, and create special relationships between objects .

The paper indicates the relationship relationship Portugal – Japan – Netherlands under Tokugawa will contribute an aspect, a comparative angle of view in the relationship between these ones, thus it has shown the changes as well as the policy direction between Japan and Western countries.

Keywords: *Japanese diplomacy, Japanese with western, Tokugawa.*

